A		[1] [1] [1] [1] [1] [1] [1] [1] [1] [1]
a	ā	
	á	IND
	ă	「「「「」
	à	「「「「」
	a	IND ▲
ai	āi	哀挨埃哎唉▲
ui	ái	握 癌
	ăi	矮 藹
	ài	愛 曖 艾▲ 唉▲ 礙 隘
an	ān	安鞍氨庵諳
	ăn	俺
	àn	按案暗黯岸
ang	āng	ត
8	áng	昂
	àng	盎
ao	āo	
	áo	熬▲ 遨
	ăo	襖 拗 [▲]
	ào	奥 澳 懊 傲 拗▲
В		
ba	bā	八 扒 外 巴 芭 疤 吧 節 捌
o u	bá	拔 跋
	bă	把 [▲] 靶
	bà	
	bà ba	把 [▲]
bai	ba	吧▲
bai	ba bāi	吧 ▲ 掰
bai	ba bāi bái	吧▲ 掰 白
bai	ba bāi bái bǎi	吧▲掰白百 伯▲ 柏▲ 擺
	ba bāi bái bǎi bài	吧▲掰白百 伯▲ 柏▲ 擺敗 拜
bai	ba bāi bái bǎi bài bān	 吧▲ 辦 白 百 伯▲ 柏▲ 擺 敗 拜 班 斑 般 搬 頒 扳
	ba bāi bái bǎi bài bān bǎn	 吧▲ 掰 白 百 伯▲ 柏▲ 擺 敗 拜 班 斑 般 搬 頒 扳 板 版 飯 闆
ban	ba bāi bái bǎi bài bān bǎn	 吧▲ 辦 白 百 伯▲ 柏▲ 擺 敗 拜 班 斑 般 搬 頒 扳 板 版 版 闆 半 伴 拌 絆 扮 辦 辦
	ba bāi bái bǎi bài bān bǎn bān bān bān	 吧▲ 掰 白 百 伯▲ 柏▲ 擺 敗 拜 班 斑 般 搬 頒 扳 板 版 飯 闆
ban	ba bāi bái bǎi bài bān bǎn bān bāng băng	 吧▲ 辦 白 百 伯▲ 柏▲ 擺 敗 拜 班 斑 般 搬 頒 扳 板 版 版 闆 牛 伴 拌 絆 扮 辦 瓣 邦 幫
ban	ba bāi bái bái bài bān băn bān bāng băng băng	 吧▲ 辦 白 百 伯▲ 柏▲ 擺 敗 拜 班 斑 般 搬 頒 扳 板 版 版 闆 半 伴 拌 絆 扮 辦 瓣 邦 幫 榜 膀▲ 綁 傍 磅▲ 鎊 膀▲ 謗 蚌▲ 棒
ban	ba bāi bái bǎi bài bān bǎn bān bāng băng	 吧▲ 辦 白 百 伯▲ 柏▲ 擺 敗 拜 班 斑 般 搬 頒 扳 板 版 版 闆 牛 伴 拌 絆 扮 辦 瓣 邦 幫 榜 膀▲ 綁

3711111171	能刀許核(普								A E				常用
	bào	報	暴	爆	曝▲	豹	抱	刨	魚	包			
bei	bēi	悲	杯	卑	碑	背▲							
	běi	北											
	bèi	倍	焙	背▲	備	憊	被	輩	貝	狽			
	bei	臂▲											
ben	bēn	奔▲											
	běn	本	苯										
	bèn	笨	奔▲										
beng	bēng	崩	繃▲										
	běng	繃▲											
	bèng	蹦	繃▲	泵	迸	蚌	A						
bi	bī	逼											
	bí	鼻	荸										
	bĭ	比	秕	彼	筆	鄙	匕						
	bì	避	弊	幣	蔽	舽	閉	庇	必	泌▲	秘▲	辞	壁
		璧	臂▲	碧	畢	婢	裨	蓖	痹				
bian	biān	邊	編	鞭	蝙								
oıan	biăn	扁▲	匾	貶									
	biàn	變	便▲	遍	辯	辨	辮						
biao	biāo	標	膘	飆	彪								
	biǎo	表	錶										
bie	biē	憋	鱉魚	癟									
	bié	別											
	biè	彆											
bin	bīn	賓	濱	檳	繽	彬	瀕						
	bìn	殯	鬢										
bing	bīng	冰	兵	屏▲									
υ	bĭng	餅	丙	柄	稟	秉	屏▲						
	bìng	病	並	倂	摒								
bo	bō	波	玻	菠	播	剝▲	撥	砵					
	bó	伯▲				j i	箔	薄▲		搏	膊	脖	勃
		渤	駁		,,,			1.3	1.3	7.7	74.4	,,,,	4/4
	bŏ	跛	簸▲										
	bò	薄▲			废 ▲								
	bo	蔔											
	bŭ	補	捕	哺	<u> </u>	堡▲							
	bù	布	佈	怖	<u>-</u> 步	部	埠	不	埔▲	簿			
C		114	1.14	1.11	_	-11-	1	1	114	1.4			
C		卡森											
ca	cā	擦											

			币用于
cai	cāi	猜	
	cái	才 財 材 裁	
	căi	采 採 彩 綵 踩 睬	
	cài	菜 蔡	
can	cān	參▲ 餐	
	cán	慚 殘 蠶	
	căn	慘	
	càn	燦 孱⁴ 摻⁴	
cang	cāng	倉 蒼 艙 滄	
	cáng	藏▲	
cao	cāo	操 糙	
	cáo	曹 嘈 槽	
	căo	草	
ce	cè	順 側 測 惻 冊 策	
cen	cēn	參 ▲	
	cén	岑	
	céng	· · · · · · · · · · · · · · · · · · ·	
	cèng	蹭	
cha	chā	差▲ 插 喳▲ 叉▲ 杈▲	
	chá	查▲ 茶 察 叉▲ 碴 茬	
	chă	叉▲ 衩▲	
	chà	差▲ 詫 岔 刹▲ 叉▲ 杈▲ 衩▲	
chai	chāi	差▲拆	
	chái	柴 豺	
chan	chān	攙 摻▲	
	chán	單▲ 蟬 禪▲ 嬋 孱▲ 饞 纏	
	chăn	產鏟闡	
	chàn	顫▲懺	
chang	chāng	昌 猖	
	cháng	長▲ 場▲ 腸 常 嘗 償 嫦 徜 裳▲	
	chăng	場▲ 敞 廠	
	chàng	唱 倡 暢 悵	
chao	chāo	抄 鈔 吵▲ 超 綽▲ 剿▲	
	cháo	朝▲潮、嘲、巢	
	chǎo	炒▲ 炒	
che	chē	車▲	
	chě	扯	
	chè	徹 撤 掣	
chen	chēn	琛	

	chén	陳	塵	臣	晨	辰	沈▲	忱					<u>L (1) th</u>
	chèn	趁	稱▲	襯	Ţ								
cheng	chēng	稱▲	撐	鑵	. A								
	chéng	成	城	誠	盛▲	星	程	丞	承	乘▲	懲	澄▲	橙
	chěng	逞	騁										
	chèng	秤											
chi	chī	吃	癡	嗤									
	chí	池	馳	弛	遲	匙▲	持	踟					
	chĭ	齒	耻	尺	呎	侈	豉						
	chì	翅	赤	斥	叱	熾							
chong	chōng	充	沖	忡	衝●	'憧							
	chóng	蟲	重▲	崇	‡	中							
	chŏng	竉											
	chòng	衝▲											
chou	chōu	抽											
	chóu	籌	躊	疇	酬	綢	稠	惆	仇▲	愁			
	chŏu	醜	丑:										
	chòu	臭▲											
chu	chū	初	出										
	chú	除	廚	櫥	躕	鋤	躇	雛					
	chǔ	處▲			儲	Ž							
	chù	處▲		A :	慉 1	觸		出					
chuai	chuāi	揣▲											
	chuăi	揣▲											
	chuài	揣▲											
chuan	chuān	穿											
	chuán	船	傳▲										
	chuǎn	喘											
	chuàn	串											
chuang	chuāng	窗	創▲										
	chuáng	床	幢▲										
	chuǎng	闖											
	chuàng	創▲											
chui	chuī	吹	炊										
	chuí	垂	捶	錘	陲	鎚							
chun	chūn	春	椿										
	chún	純	唇	淳	醇								
	chŭn	蠢											
chuo	chuō	戳											

	chuò	啜	輟	綽▲									
ci	cī	差▲	施										
	cí	辭	詞	祠	慈	磁	瓷	雌					
	cĭ	此											
	cì	次	刺	賜	伺▲								
cong	cōng	聰	蔥	匆	囪								
	cóng	從	叢										
cou	còu	湊											
cu	сū	粗											
	cù	醋	促	簇	卒▲	猝							
cuan	cuān	汆											
	cuán	攢▲											
	cuàn	篡	竄										
cui	cuī	催	摧	崔									
	cuĭ	璀											
	cuì	翆	粹	悴	萃	脆							
cun	cūn	村											
	cún	存	蹲▲										
	cùn	寸	时										
cuo	cuō	搓	磋	撮▲									
	cuò	錯	措	挫	銼								
D													
da	dā	答▲	搭										
	dá	打▲	達	答	A 3	存 1	火 ■						
	dă	打▲											
	dà	大▲	1										
dai	dāi	呆											
	dăi	歹	逮▲										
	dài	代	待	帶	袋	戴	貸	怠 殆	黨	玳	大	▲ 這	<u></u>
dan	dān	單▲	丹	擔	A [沈 目	冘						
	dăn	膽	撣										
	dàn	蛋	旦	但	擔▲		淡	彈▲	憚	誕	氮	石▲	
dang	dāng	當▲	噹	襠	鐺	A							
	dǎng	黨	擋										
	dàng	盪	蕩	當▲	檔	岩							
dao	dāo	刀	叨▲										
	dáo	叨▲											
	dăo	導	蹈	禱	島	中白	倒▲						

3X111111 X 11C/	dào	到	道	稻	盜	悼	倒▲) IJ J
	dé	得▲	德												
	de	的▲	地	▲ 1=	导▲										
	děi	得▲													
deng	dēng	登	燈	蹬▲											
	děng	等												-	
	dèng	澄▲	瞪	鄧	凳	(櫈)	蹬	<u> </u>							
di	dī	低	滴	嘀▲	堤	提	A								
	dí	敵	笛	狄	迪	的▲	嘀	A	嫡	滌					
	dĭ	底	抵	邸	砥	詆									
	dì	弟	第	遞	帝	蒂	締	諦	地	A	的	A			
dian	diān	顛	滇	巔	癲	掂									
	diăn	點	典	碘											
	diàn	電	店	惦	甸	殿	澱	墊	奠	青	定	玷	佃		
diao	diāo	雕	碉	凋	刁	叼									
	diào	釣	吊	弔	掉	調▲									
die	diē	爹	跌												
	dié	碟	諜	蝶	疊	迭									
ding	dīng	丁	叮	釘▲	盯	仃									
	dĭng	頂	鼎												
	dìng	定	錠	訂	釘▲										
diu	diū	丟													
dong	dōng	東	冬	咚											
	dŏng	董	懂												
	dòng	動	洞	胴	凍	棟									
dou	dōu	都▲	兜												
	dŏu	斗	抖	蚪	陡										
	dòu	鬥	豆	痘	逗	讀▲									
du	dū	都▲		督											
	dú	獨	讀▲	瀆	牘	毒									
	dŭ	賭		睹											
	dù	杜	肚▲	度▲	渡	鍍	妒	i							
duan	duān	端													
	duăn	短										-			
	duàn	段	緞	鍛	斷										
dui	duī	堆													
l	duì	對	隊	兌					_					_	
	uui														

AVIIIII V	形刀計核(百 1×			~/ IJ								市川日
	dŭn	躉	盹	活	Δ+:	j.H.		LHL.				
_	dùn	頓	盾	遁	鈍	沌	正▲	燉				
duo	duō	多	哆									
	duó	奪	度▲	踱								
	duŏ	朵	躲	垛▲	4			<u> </u>				
	duò	墮	惰	舵	垛▲	跥	默	_				
E												
e	ē	阿▲										
	é	鵝	娥	俄	哦▲	峨	額	訛				
	ě	噁										
	è	噩	鱷	厄	扼	愕	顎	遏	餓	惡▲		
ê	ê	欸▲										
	é	欸▲										
	ê	欸▲										
	è	欸▲										
en	ēn	恩										
er	ér	兒	而									
	ěr	耳	餌	爾	邇							
	èr		貳									
F	·											
fa	fā	發										
100	fá	罰	乏	伐	閥	筏						
	fă	法	<u> </u>	124	lis 2	174						
	fà	髮										
fan	fān	番▲	翻	蕃	藩	帆						
1001	fán	凡	<u>類</u>	繁▲	礬							
	făn	反	返	<i>></i> \								
	fàn	飯	犯	範	範	販	泛	梵				
fang	fāng	方	芳	坊▲		7,04	,,,	<u> </u>				
Tung	fáng	房	<u>//</u> 防	坊▲	妨	肪						
	făng	訪	紡	彷	仿	14/3						
	fàng	放	719-3	1/-3	1/3							
fei	fēi	非	菲▲	啡	緋	蜚	扉	飛				
101	féi	肥	_フ Γ	71	49F	土	<i>I</i>	718				
	fěi	匪	菲▲	斐	翡	誹						
	fèi	肺	" 費	<u></u> 廢	沸	吠						
fen	fēn	分▲	吩				771					
1011	fén	焚	<u></u> 墳	NYJ	· <i>ਨ</i> ਾ	<i>7</i> 7\						
	fěn	粉	炽									
	1011	177										

	fèn	奮	分▲	份	忿	憤	糞							
feng	fēng	風	楓	瘋	封	里豆	蜂	峰	鋒	烽				
	féng	逢	縫▲	馮	A									
	fěng	諷												
	fèng	鳯	奉	俸	縫▲									
fo	fó	佛▲												
fou	fŏu	否▲												
fu	fū	夫	膚	敷	孵	麩								
	fú	扶	芙	符	浮	俘	服▲	伏	袱	福	幅	輻	蝠	
		佛▲	彿	拂	鳧									
	fŭ	府	俯	腐	斧	釜	甫	輔	脯	撫				
	fù	付	附	咐	赴	縛	婦	負	父	副	富	傅	賦	覆
		腹	復	複	阜	服▲								
G														
ga	gā	咖▲	伽	[≜] 5	灰▲									
	gá	軋▲												
	gà	尬												
gai	gāi	該												
	găi	改												
	gài	蓋▲	槪	漑	丐	鈣								
gan	gān	乾	幹	杆	肝	竿	甘	柑	尴					
	găn	趕	敢	橄	感	桿	稈							
	gàn	幹	贛											
gang	gāng	岡	崗▲	剛	鋼	▲ 糸	岡缶	I į	I	肛				
	găng	崗▲	港											
	gàng	槓	鋼▲											
gao	gāo	高	篙	膏▲	羔	糕								
	găo	稿	搞	鎬▲										
	gào	告	膏▲											
ge	gē	格▲	哥	歌	割	鴿	擱	▲ 月	格 こ	戈	乞			
	gé	格▲	革	閣	隔	骼	葛	A §	恰▲	頜▲	擱	A		
	gě	葛▲	合	. ▲ <u>-</u>	蓋▲									
	gè	個	各											
goi	gěi	給▲												
gei		4H	跟											
gen	gēn	根												
gen		庚	耕	更▲	羹									
	gēn gēng gěng			更▲ 埂	羹 耿	頸▲								

			<i>≥\\\</i> \\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\	C) 13								П1/1
gong	gōng	工	攻	功	公	蚣	弓	躬	供▲	恭	宮	
	gŏng	鞏	拱	汞								
	gòng	共	供▲	貢								
gou	gōu	溝	勾▲	鉤	枸							
	gŏu	狗	苟									
	gòu	勾	夠	購	構	垢						
gu	gū	孤	咕	姑	菇	估▲	沽	辜	骨▲	箍		
	gŭ	古	股	鼓	榖	穀	骨▲	蠱	賈▲			
	gù	故	估▲	固	僱	顧						
gua	guā	瓜	呱	刮								
	guă	寡										
	guà	卦	掛	掛								
guai	guāi	乖										
	guǎi	拐	柺									
	guài	怪										
guan	guān	官	棺	冠▲	觀	▲ }	氰					
	guǎn	管	館									
	guàn	貫	慣	罐	灌	冠▲	觀	A				
guang	guāng	光										
	guǎng	廣	獷									
	guàng	逛										
gui	guī	歸	規	龜▲	瑰	皈	矽	閨				
	guĭ	鬼	軌	詭								
	guì	貴	櫃	桂	跪	劊						
gun	gŭn	滾										
	gùn	棍										
guo	guō	鍋	渦▲	郭	過	A						
	guó	國										
	guŏ	果	菓	裹								
	guò	過	\									
Н												
ha	hā	哈	\									
	há	蝦		. 🛦								
	<u> </u>	哈										
	hă	HI.										
	hǎ hà											
	hà	哈	\	骸								
				骸								

hán 寒 含 韓 函 涵 汗	han	hān	酣	憨										L11/t11
han	nan				静	滅	涵	汗▲						
hàn 漢 汗					十年	क्रिय	1153	1 1						
hang						煜		惶	慮	掘	翰	瀚		
háng 方	hang			1 1		<i>/</i> 1	11		I)/CV	1)(2)	723	ומידו		
hang	nang			拾	弁	計	A							
hao				70 L	יז (ה(ウム								
háo	haa													
hão	пао			喧	訄	恒	声	見長▲						
Nào				啄	塚	塚	毛	51/1.						
he)进	#7.▲		▲ 全吉	<u>.</u>						
hé	1					JVĪ	小	ij						
hè 質 和	ne						≠▲	<u> </u>		△古▲	<u></u>	+ ±; ▲	· 44	· 加
hei													<i>"</i>	一
hén	1 .				刊	μ	囚 !	21/21/	"沙沙	恟	街			
hěn 很 很 很 很 我				嘿										
hèn hèn hēng p p p p p p p p p	hen													
hēng hēng 持 rg rg rg rg rg rg rg				狠										
héng 横 恒 衡		hèn												
hèng 横	heng		•											
hng hng 哼		héng		恆	衡									
hōng hōng 中 快 轟		hèng												
hóng 紅 虹 洪 鴻 宏 弘	hng	hng	哼▲											
hǒng 哄 hòng 與 hóu 侯 喉 猴 hòu 吼 hòu 侯 侯 後 后 逅 厚 hu hū 乎 呼 忽 惚 樹 hú 胡 湖 湖 湖 湖 鍋 弧 衣 hù 虎 琥 唬 場	hong	hōng			轟									
hǒng 哄▲ hòng 開		hóng	紅	虹▲	洪	鴻	宏	弘						
hóu 侯			哄▲											
hǒu 「只		hòng	閧											
hòu 侯 候 後 后 追 厚 hu hū 乎 呼 忽 惚 戲 糊 hú 胡 湖 湖 湖 湖 湖 湖 湖 湖 湖 新 狐 弧 壺 核 和 hǔ 虎 號 唬 hù 戶 護 互 滬 糊 hua huā		hóu	侯▲	喉	猴									
hu hū 乎 呼 忽 惚 戲 類 糊 誦 糊 誦 報 話 狐 弧 壺 核 和 hú 胡 湖 湖 湖 湖 湖 湖 湖 湖 頭 話 狐 弧 壺 核 和 hǔ 虎 琥 唬 hù 戶 護 互 滬 糊 本 hua huā		hŏu	吼											
hú 胡 湖 湖 湖 湖 湖 湖 湖 湖 湖 湖		hòu	侯▲	候	後	后	逅	厚						
和	hu	hū	乎	呼	忽	惚	戲▲	糊	\					
hǔ 虎 號 唬 hù 戶 護 互 滬 糊▲ hua huā 花 嘩▲		hú	胡	湖				瑚	餬	鬍	狐	弧	壺	核▲
hù 戶 護 互 滬 糊▲ hua huā 花 嘩▲			和▲											
hua huā 花 嘩▲		hŭ	虎	琥	唬									
		hù	戶	護	互	滬	糊▲							
	hua	huā	花	嘩▲										
1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1		huá			A 1	訓》	骨 猾	畫	[] ^					
huà 化話畫劃▲ 華▲ 樺														
huai huái 懷 淮 踝 槐 徊	huai	huái												
		huài	壞		•		•							

	huai	劃▲												
huan	huān	歡												
	huán	還▲	環	桓										
	huǎn	緩												
	huàn	奐	換	喚	煥	瘓	渙	幻	患	宦				
huang	huāng	荒	慌											
	huáng	黄	磺	簧	皇	惶	蝗	煌	凰	徨	遑			
	huǎng	謊	恍	晃▲	幌									
	huàng	晃▲												
hui	huī	灰	恢	詼	揮	輝	暉	徽						
	huí	口	迴	茴	蛔									
	huĭ	毀	燬	悔										
	huì	會▲	薈	繪	滙	彙	惠	卉	彗	慧	晦	誨	諱	
		賄	穢											
hun	hūn	昏	婚	葷										
	hún	魂	渾	混▲	餛									
	hùn	混▲												
huo	huō	豁▲	嚄	A										
	huó	和▲	活											
	huŏ	火	夥	伙										
	huò	貨	禍	和▲	或	惑	獲	穫	霍	豁	A [嬳▲		
J														
ji	jī	几	肌	飢	幾▲	饑	嘰	機	譏	基	箕	稽	▲ 奚	維
		畸	奇▲	積	激	擊	喞	緝	圾	羈	躋			
	jí	及棘	級	汲	笈	極	急	集	即	疾	嫉	輯	籍	吉
	jĭ	己	紀▲	幾		车 汐	☆▲	給▲	 脊	戟				
	jì	記	紀▲	忌		計						季	悸	
		繋▲	劑	濟	▲	索▲	寂	績	冀	覬	跡	妓	鯽	
jia	jiā	加	伽▲	茄	▲ 杖	加 暑	喜	家▲	傢	佳	夾▲			
	jiá	夾▲												
	jiă	假▲	甲	鉀	賈	A								
	jià	假▲	價	▲ 5	架	星 妓	家和	家						
jian	jiān	間▲	奸 漸 [▲]		堅	肩	兼	尖	殲	監	A]	煎	笺 多	簽
	jiǎn	簡	剪	減	碱	檢	儉	撿	瞼	柬	揀	繭		
	1 3												NHP.	
	jiàn	■間●	澗	件	見.	建	健	鍵	璭	賤	踐	餞	濺	
	jiàn	目▲	澗箭		見 監	建 ▲ 相	健 監 [▲]	鍵 艦	毽 鑑	賤 鑒	選薦	餞	濺	

	jiǎng	講	獎	槳	蔣									
	jiàng	將▲	醬	匠	降	▲ 5	魚▲	虹▲						
jiao	jiāo	交	郊	蛟	膠	教▲	嬌	驕	焦	蔊	蕉 礁	澆	椒	
	jiáo	嚼▲												
	jiǎo	絞	狡	佼	餃	矯	繳	角▲	腳	A	僥▲	攪	剿▲	
	jiào	較	教▲	叫	覺	▲ #	涍	窖 柞	交▲	轎	醮	嚼▲		
jie	jiē	皆	階	街	接	揭	結▲	括	節	A				
	jié	結▲	桔	≜	絜 飠	節▲	劫	傑	截	捷	睫	竭		
	jiě	解▲	姐											
	jiè	借	藉	介	疥	芥	界	戒	誡	屆	解▲			
	jie	家▲	價▲											
jin	jīn	今	金	斤	巾	筋	禁▲	襟	津					
	jĭn	緊	僅	謹	饉	錦	儘							
	jìn	近	進	吾	浸	禁▲	噤	勁	▲ <u>Ξ</u>	盐	燼			
jing	jīng	京	經▲	驚	菁	莖	精	睛	晶	魚	京 兢	荆		
	jĭng	景	憬	警	頸▲	井	阱	•						
	jìng	竞	境	鏡	勁▲	經	A 1	徑 担	莖並	青	靚▲	競	靜	淨
		敬												
jiong	jiŏng	迴	窘											
jiu	jiū	究	糾	赳	揪	鳩								
	jiŭ	九	久	玖	灸	酒	韭							
	jiù	就	舊	舅	救	疚	咎	臼						
ju	jū	居	据	拘	駒	鞠	狙	車▲						
	jú	局	焗	跼	菊	橘	桔▲							
	jŭ	舉	矩	咀▲	沮	<u> </u>								
	jù	聚	句	具	俱	颶	巨	距	拒	炬	鉅	據	劇	懼
		踞	鋸	沮▲										
juan	juān	捐	娟	鵑	圏▲									
	juăn	捲												
	juàn	卷	倦	圏▲	絹									
jue	3	_				t I	<i>r</i> □ ▲		FSF	A	<i>→</i> ▲	\Box	п⇔▲	
J	jué	決	訣	抉	絕	掘	倔▲	崛	覚	A	角▲	爵	嚼▲	
J		噱	訣 厥	抉獗	絕 腳 ▲	雅	1)出	出			角 ¯ 	 問	·····································	
J						掘	1)出 ———				角 ¯ 	問 	嚼	
jun	jué	噱				掘					用 " 		"盱	
	jué juè	噱 倔▲	厥	獗	腳▲				第		用 "	世	唱	
	jué juè jūn	噱 倔 [▲] 均	厥鈞	獗軍	腳▲君	菌▲	龜	. ▲	第		用 "	討		
jun	jué juè jūn	噱 倔 [▲] 均	厥鈞	獗軍	腳▲君	菌▲	龜	. ▲	覚		用 ⁻	討 ———	·····································	

4/10/10/10/10		OHD / .	<i>></i> /////	C/ 14								L1 \ 11 1
kai	kāi	開	揩									
	kăi	楷	慨	凱								
	kài	愾										
kan	kān	看▲	刊	堪	勘	龕						
	kăn	砍	坎		檻▲							
	kàn	看▲	瞰	嵌	A							
kang	kāng	康	慷	糠								
	káng	扛▲										
	kàng	亢	抗	炕								
kao	kǎo	考	烤	拷								
	kào	靠	銬									
ke	kē	科	蝌	苛	坷▲	柯	呵▲	顆	棵	瞌	磕	
	ké	咳	殼▲									
	kě	□▲	坷	A }	曷							
	kè	課	客	恪	刻	克	剋	ıŢ▲				
ken	kěn	肯	啃	懇	墾							
keng	kēng	坑	吭▲	鏗								
kong	kōng	空▲										
	kŏng	孔	恐									
	kòng	空▲	控									
kou	kōu	摳										
	kŏu	П										
	kòu	扣	吅	寇	蔻							
ku	kū	枯	哭	窟								
	kŭ	苦										
	kù	庫	褲	酷								
kua	kuā	誇										
	kuă	垮										
	kuà	跨	挎	胯								
kuai	kuài	快	筷	塊	會▲	膾						
kuan	kuān	寬										
	kuăn	款										
kuang	kuāng	框	筐	誆								
	kuáng	狂										
	kuàng	況	礦	曠	框	眶						
kui	kuī	虧	窺	盔								
	kuí	葵	魁									
	kuĭ	傀										
	1	1										

1/10-F111/	kuì	地。一个一个一个一个一个一个一个一个一个一个一个一个一个一个一个一个一个一个一个
kun	kūn	昆嵬坤
110/11	kŭn	捆
	kùn	困 睏
kuo	kuò	
L		
la	lā	拉▲ 垃 啦▲ 喇▲
	lá	拉▲ 剌▲ 喇▲
	lă	拉▲喇▲
	là	拉▲ 辣 臘 蠟 剌▲ 落▲
	la	啦▲
lai	lái	來 萊 徠
	lài	賴籟睞癩
lan	lán	藍 籃 灩 闌 欄 攔 斕 婪
	lăn	懶覽纜攬欖
	làn	爛 濫
lang	láng	狼 郎▲ 廊 瑯 螂 榔
	lăng	朗
	làng	浪 郎▲
lao	lāo	撈
	láo	牢 勞 癆 嘮▲
	lǎo	老姥潦▲
	lào	烙▲ 酪 落▲ 絡▲ 嘮▲ 澇
le	lè	樂▲ 勒▲
	le	₹
lei	lēi	勒▲
	léi	雷 擂
	lěi	累▲ 壘 儡 纍▲ 磊 蕾
	lèi	類 累 藻 肪 擂 ▲
leng	lēng	棱▲
	léng	棱▲ 楞▲
	lěng	冷
	lèng	愣▲
li	lī	哩▲
	lí	離離鴻璃罹梨犁黎釐厘狸喱
	lĭ	里 裏 理 哩▲ 鯉 李 禮
	lì	利 俐 莉 痢 例 麗 隸 厲 勵 荔 吏 力 歷
		瀝 靂 暦 立 粒 栗 慄 礫 蒞

lia	liă	倆▲											
lian	lián	連	蓮	漣	槤	廉	簾	鐮	聯	燐			
	liăn	臉	斂										
	liàn	練	煉	鍊	鏈	戀	殮						
liang	liáng	良	踉▲	涼	▲ <u></u> [∄ ▲	糧	梁	樑	粱			
	liăng	兩	倆▲										
	liàng	亮	量▲	諒	晾	涼	≜	兩青	観▲	踉▲			
liao	liāo	撩▲											
	liáo	寮	遼	僚	潦▲	療	嘹	繚	撩	▲ 火	尞▲	聊	寥
	liăo	了▲	瞭	▲ 埃	尞▲								
	liào	料	瞭▲	鐐	廖								
lie	liē	咧▲											
	liě	咧▲											
	liè	列	冽	烈	裂	獵	劣	捩					
	lie	咧▲											
lin	līn	拎											
	lín	林	淋▲	琳	霖	鄰	鱗	麟	遴	磷	嶙	臨	
	lĭn	凜	檁										
	lìn	吝	賃	躪	淋▲								
ling	líng	令 [▲] 棱 [▲]	伶 菱		零	台	鈴	玲	羚	聆	翎	凌	陵
	lĭng	令▲	領	嶺									
	lìng	令▲	另										
liu	liū	溜▲											
	liú	流	琉	硫	留	榴	餾▲	瘤	劉	瀏			
	liŭ	柳											
	liù	六▲	陸	▲ }	河▲	餾▲	碌	A					
long	lōng	隆▲											
	lóng	龍	嚨	櫳	軰	朧	籠▲	隆	Å ß	室			
	lŏng	籠▲	攏	隴	壟								
	lòng	弄▲											
lou	lōu	摟▲											
	lóu	婁	樓										
	lŏu	簍	摟▲										
	lòu	漏	陋	露▲									
lu	lū	嚕											
	lú	盧	爐	蘆▲	廬	臚	鱸	顱	į				
	lŭ	魯	虜	擄	鹵	蘆▲							
	lù	路	露▲	賂	陸		更 郵	渌 礻	禄 石	录▲	綠▲	戮	六▲

lü	lű	驢	<i>≥171</i> 10										L1 (t1)
Iu	lů		F	屋	F	夕 見	/日	抽	<u> </u>				
		旅	屢	履	呂	鉛	侶		縷				
_	lù	慮	濾	律	称	氯	4						
luan	luán	孿	攣	戀									
	luăn	卵											
	luàn	亂											
lüe	lüè	略	掠										
lun	lūn	掄▲	L										
	lún	侖		淪	倫	綸	崙	論▲	掄▲	1			
	lùn	論▲	L										
luo	luō	囉▲	' 落										
	luó	羅	蘿	邏	鑼	籮	囉▲	螺	騾				
	luŏ	裸											
	luò	洛	落▲	絡	A	駱	各▲						
	luo	囉▲											
M		•											
ma	mā	媽	抹▲		A								
11Iu	má	麻	嗎▲										
	mă	馬	碼			嗎▲							
	mà	罵	нлу	2019	-719	אט							
	ma	嗎▲	' 嘛										
mai	mái	埋▲		•									
mai	măi	買											
	mài	賣	邁	來	脈	<u> </u>							
man	mán	類	瞞	饅	鰻								
	măn	滿											
	màn	曼	慢	漫	幔	————————————————————————————————————							
mana	máng	忙	芒	茫									
mang	măng	莽		1	411								

mao	māo	貓毛	矛	李	髦	鍿							
	máo	_	<u>1</u> '	オ	毛	亚田							
	măo	鉚	₩≡	TEI	幻	須 白	芯						
	mào	冒	帽	瑁	貿	貌	茂	袤					
me	me	麼	.,		14.	<u></u>	\ _ A	1.51	7.2.1.	, →	P 1	r	
mei	méi	玫	枚	霉	梅	莓	沒▲	煤	媒	眉	嵋	楣	
	měi	美	鎂	每									
	mèi	妹	昧	寐	魅	媚	袂						
men	mēn	悶▲											

37(1) 1117 (1107	1	
	mén	門
	mèn	悶▲ 懣
	men	們
meng	mēng	蒙▲
	méng	蒙▲朦朦朦瑚瑚氓▲
	měng	猛 蜢 鐶 蒙▲
	mèng	夢 孟
mi	mī	瞇▲咪
	mí	迷 謎 瞇▲ 彌 瀰 靡▲ 糜
	mĭ	米 弭 靡▲
	mì	泌▲ 秘▲ 密 蜜 覓 冪
mian	mián	棉綿、眠
	miăn	免 娩 冕 勉 緬 靦
	miàn	面麵
miao	miáo	苗 描 瞄
	miǎo	秒渺藐
	miào	廟 妙 繆▲
mie	miē	咩
	miè	滅 蔑
min	mín	民泯
	mĭn	敏 皿 閩 憫
ming	míng	明 名 銘 鳴 冥 螟
	mĭng	酪
	mìng	命
miu	miù	繆▲ 謬
mo	mō	摸
	mó	摩▲魔磨▲蘑模▲膜鸌摹
	mŏ	抹▲
	mò	末 沫 抹▲ 茉 沒▲ 莫 漠 寞 墨 默 陌 磨▲
		脈╸驀
mou	móu	謀繆▲牟
	mŏu	某
mu	mú	模▲
	mŭ	母 姆 撖 敢 牡
	mù	墓幕幕幕木沐目牧穆睦
N		
na	nā	那▲
	ná	拿
	nă	哪▲那▲

秋叫四大月		可理的 / 多思使用	市用于
	nà	那▲ 娜▲ 納 鈉 吶 捺	
	na	哪▲	
nai	năi	乃奶	
	nài	耐奈	
nan	nán	難▲ 男 南 喃	
	năn	腩	
	nàn	難▲	
nang	nāng	囊▲	
	náng	囊▲	
	năng	曩	
	náo	撓	
	năo	腦惱	
	nào	間	
ne	né	哪▲	
	nè	那▲	
	ne	呢	
nei	něi	哪▲ 鰀	
	nèi	內那▲	
nen	nèn	嫩	
neng	néng	能	
ng	ńg	嗯▲	
	ňg	嗯▲	
	ng	嗯▲	
ni	nī	妮	
	ní	尼 泥▲ 呢 霓 倪	
	nĭ	你擬	
	nì	泥▲ 昵 膩 逆 溺 匿	
nian	niān	拈 蔫	
	nián	年 黏 粘▲	
	niăn	捻 攆 碾	
	niàn	念唸	
niang	niáng	娘	
	niàng	釀	
niao	niăo	鳥	
	niào	尿▲	
nie	niē	捏	
	niè	聶 鑷 孽	
	IIIC		

4/10/10///			1) 1 1
ning	níng	寧▲ 凝 檸 擰▲ 獰	
	nĭng	擰▲	
	nìng	寧▲濘檸棒	
	niú	牛	
	niŭ	扭紐鈕	
	niù	拗▲	
nong	nóng	農濃膿	
	nòng	弄▲	
nu	nú	奴	
	nŭ	努	
	nù	怒	
nü	nǚ	女	
nuan	nuăn	暖	
nüe	nüè	虐瘧▲	
nuo	nuó	挪 娜▲	
	nuò	懦 糯 諾	
0			
0	ō	噢	
	ó	哦▲	
	ŏ	嚄▲	
	ò	哦▲	
ou	ōu	區▲ 歐 鷗	
	ŏu	偶 嘔 藕	
	òu	慪	
P			
pa	pā	啪趴	
1	pá	爬 扒▲ 琶 杷 耙▲	
	pà	怕帕	
pai	pāi	拍	
1	pái	排▲ 徘 牌	
	păi	排▲ 迫▲	
	pài	派湃	
pan	pān	番▲ 潘 攀	
	pán	盤胖▲	
	pàn	判 叛 盼 畔 拚	
pang	pāng	兵 膀▲	
	páng	旁 磅▲ 螃 膀▲ 徬 龐	
	pàng	胖▲	

37CHTHH7 C		<u></u>	<i>></i> ////	C/ 13								114/	11 7
pao	pāo	抛	泡▲										
	páo	袍	咆	炮▲	刨	A							
	păo	跑											
	pào	炮▲	泡	A									
pei	pēi	胚											
	péi	陪	培	賠									
	pèi	配	佩	沛									
pen	pēn	噴▲											
-	pén	盆											
	pèn	噴▲											
peng	pēng	烹	砰	抨	怦								
1 0	péng	朋	棚	硼	鵬	彭	膨	澎	蓬	篷			
	pěng	捧											
	pèng	碰											
pi	pī	批	披	劈▲	闢	▲	丕	霹					
1	pí	皮	疲	脾	啤	琵	枇	毗					
	pĭ	匹	疋	癖	否▲	劈							
	pì	譬	闢▲	僻									
pian	piān	扁▲	偏	篇	翩	片	A						
•	pián	便▲											
	piàn	騙	片▲										
piao	piāo	飄	漂▲										
	piáo	瓢	朴▲										
	piǎo	漂▲											
	piào	票	漂▲										
pie	piē	瞥	撇▲										
-	piě	撇▲											
pin	pīn	拼											
	pín	貧	頻	蘋▲									
	pĭn	品											
	pìn	聘											
ping	pīng	戶											
	píng	平	評	坪	萍	蘋▲	J	∓ ▲	瓶	馮▲	憑		
po	pō	坡	頗	泊▲	潑								
-	pó	婆	鄱	繁▲									
	pŏ	巨											
	pò	破	魄	迫▲	珀	朴	A						
pou	pōu	剖											
1	póu	培▲											
	1	1 4 17											

	pǒu	培▲												川子
pu	рū	舖▲	撲	仆										
-	pú	葡	脯	蒲	僕	璞	菩							
	pŭ	普	譜	甫	浦	樸	埔▲							
	pù	鋪▲	瀑	曝	<u> </u>	Σ▲								
Q														
qi	qī	期	欺	妻	淒	棲	悽	七	柒	戚	慼	嘁	漆	沏
	qí	其	棋	旗	麒	歧	岐	祈	鰭	奇▲	騎	琦	崎	
		齊	臍	薺▲	畦	祇	A							
	qĭ	起	杞	岦	乞	企	啓	綺	稽▲					
	qì	氣	汽	器	棄	砌	契▲	泣	憩	葺	迄	詃		
qia	qiā	掐												
	qiă	卡▲												
	qià	治	恰											
qian	qiān	千	牽	簽	謙	鉛▲	* 籤	慳	遷					
	qián	前	錢	潛	乾	黔	虔	鉗						
	qiǎn	淺	遣	譴										
	qiàn	欠	歉	嵌▲	終	牽								
qiang	qiāng	槍	腔	將▲	鏘	嗆	A							
	qiáng	強▲	牆											
	qiǎng	搶	強▲											
	qiàng	蹌	嗆▲											
qiao	qiāo	敲	悄▲	蹺	雀	<u> </u>	鳅							
	qiáo	喬	僑	橋	蕎	瞧	憔	翹▲						
	qiǎo	巧	悄▲	雀	A									
	qiào	翹▲	峭	俏	竅	殼	[▲]	毛託						
qie	qiē	切▲												
	qié	茄▲	伽	A										
	qiě	且												
	qiè	怯	切▲	竊	愜	銵	Į							
qin	qīn	親▲	侵	欽										
	qín	芹	勤	琴	秦	禽	擒							
	qĭn	寢												
	qìn	沁												
qing	qīng	青	清	蜻	輕	卿	氫	傾						
	qíng	情	晴	擎										
	qĭng	請	頃											
	qìng	慶	罄	親▲										
qiong	qióng	穹	窮	瓊										

qiu	qiū	秋	鞦	丘	邱	蚯	龜▲					L1) 11
qru	qiú	求	球	囚	<u></u>	仇▲	363					
an a		□□▲					曲	A	屈	蛆		
qu	qū qú	渠	3 凹	沙巴	Щи	1. 火班	Щ		/Ш	<u>и</u> п		
		取	娶	ш▲								
	qŭ qù	去		Щ								
anon		四▲										
quan	quān	全		荃	銓	<u></u> 詮	泉	拳	權			
	quán	犬	7王	王	亚.	吐	水	于	惟			
	quăn quàn											
		_	1生/J									
que	quē	缺痴										
	qué	瘸	幻口	雀▲	鵲	1						
	què	確	卻	隹	国局	•						
qun	qún	群	裙									
R												
ran	rán	然	燃									
	răn	染										
rang	rāng	嚷▲										
_	ráng	瓤										
	răng	壤	嚷▲	攘								
	ràng	讓										
rao	ráo	饒										
	răo	擾										
	rào	繞										
re	rě	惹										
	rè	熱										
ren	rén	人	仁	任▲								
	rěn	忍										
	rèn	任▲	飪	認	刃	韌	紉					
reng	rēng	扔										
C	réng	仍										
ri	rì	日										
rong	róng	容	溶	熔	蓉	鎔	榕	榮	絨	融	茸	
C	rŏng	冗									•	
rou	róu	柔	揉	蹂	糅							
	ròu	肉	÷ 1.									
ru	rú	如	茹	儒	濡	蠕						
	rŭ	乳	汝	辱	1114	-1114						
	1 44	υu	<i>✓</i>	,1								

	rù	入 褥
ruan	ruăn	軟
rui	ruĭ	芯
	ruì	銳 瑞 睿
run	rùn	里 潤
ruo	ruò	若 偌 弱
S	l	
sa	sā	撒▲
	să	灑撒▲
	sà	薩颯
sai	sāi	
	sài	賽塞▲
san	sān	三 叁
	săn	散▲傘
	sàn	散▲
sang	sāng	桑 喪▲
	săng	嗓
	sàng	喪▲
sao	sāo	騷搔燥▲
	săo	嫂 掃 [▲]
	sào	掃▲ 臊▲
se	sè	色▲ 塞▲ 嗇 瑟 澀
sen	sēn	森
seng	sēng	僧
sha	shā	沙 莎 鯊 砂 紗 殺 刹▲ 煞▲ 杉▲
	shá	啥
	shă	傻
	shà	廈▲ 窭 煞▲
shai	shāi	篩
	shǎi	色▲
	shài	曬
shan	shān	山 舢 衫 刪 柵▲ 珊 姍 扇▲ 煽 杉▲ 苫▲
	shăn	閃 陝 摻▲
	shàn	扇▲ 善膳 繕 汕 訕 擅 贍 單▲ 禪▲ 苫▲
shang	shāng	商傷
2	shăng	賞 上▲ 晌
	shàng	上▲ 尙

370000000	shang	裳▲	<i>></i> /////										.,	一一
shao	shāo	燒	稍▲	梢	捎	A								
	sháo	与		11.4	7,14									
	shǎo	少▲												
	shào	少▲	紹	哨	稍	▲ ‡	肖 ▲							
she	shē	奢	賒											
	shé	蛇	舌	折▲										
	shě	捨												
	shè	社	射	舍	攝	懾	設	涉	赦					
shei	shéi	誰▲												
shen	shēn	深	身	申	伸	紳	呻	參▲						
	shén	神	甚▲											
	shěn	審	嬸	瀋	沈▲									
	shèn	慎	腎	滲	甚▲									
sheng	shēng	升	昇	生	牲	笙	甥	聲						
_	shéng	繩												
	shěng	省▲												
	shèng	勝	聖	盛▲	乘	▲ 郭	削							
shi	shī	師	獅	施	詩	屍	失	濕	虱					
	shí	+	什	時	拾	食▲	石	▲ 食	虫 賃	重 話	戦▲			
	shĭ	史	駛	使	矢	始	屎							
	shì	是	事	試	市	柿	世	似▲	視	示	士:	勢	誓	
		恃	侍	嗜	噬	逝	釋	式	拭	飾	適	室	氏	
	shi	匙▲	殖	A										
shou	shōu	收												
	shóu	熟▲												
	shŏu	手	守	首										
	shòu	受	授	狩	獸	瘦	壽	售						
shu	shū	書	舒	輸	抒	紓	樞	梳	疏	蔬	殊	叔	淑	倏
	shú	孰	熟▲	塾	贖	秫								
	shŭ	數▲	鼠	暑	署	曙	薯	黍	蜀	屬	A			
	shù	數▲	樹	漱	恕	墅	術	述	束	豎	庶			
shua	shuā	刷▲												
	shuă	耍												
	shuà	刷▲												
shuai	shuāi	衰	摔											
	shuăi	甩												
	shuài	帥	率▲	蟀										
shuan	shuān	拴	栓											
		_	_	_	_	_	_	_	_	_		_	_	

	shuàn	涮											
shuang	shuāng	雙	霜	孀									
	shuăng	爽											
shui	shuí	誰▲											
	shuĭ	水											
	shuì	睡	稅	說▲									
shun	shŭn	吮											
	shùn	順	舜	瞬									
shuo	shuō	說▲											•
	shuò	朔	爍	碩	數	A							
si	sī	思	司	私	絲	斯	撕	廝	哄	Î			
	sĭ	死											
	sì	四	似▲	伺	A	飼	嗣	寺	肆	祀	食	A	
song	sōng	伀	松	鬆	淞								
	sŏng	聳	慫	悚									
	sòng	送	頌	宋	誦	訟							
sou	sōu	搜	艘	餿									
	sŏu	叟											
	sòu	嗽											
su	sū	酥	穌	蘇	甦								
	sú	俗											
	sù	訴	素	塑	溯	速	肅	粟	宿	z ▲	縮	\	
suan	suān	酸											
	suàn	算	蒜										
sui	suī	雖	尿▲										
	suí	隨	綏	隋	遂	A							
	suĭ	髓											
	suì	歲	碎	穂	遂	▲ ß	參 這	窭 !	祟				
sun	sūn	孫											
	sŭn	損	筍										
suo	suō	縮▲	梭	唆	哼	索							
	suŏ	所	鎖	瑣	索								
T													
ta	tā	他	她	它	牠	場	踏	A					
	tă	塔											
	tà	沓▲	踏	▲	材	拓▲	蹋						
tai	tāi	台▲											
	1	1	枱										

教師韶义	能刀許核(普)	理前ノ	多炽图	と用							常用写
	tài	太	汰	態	泰						
tan	tān	坍	貪	攤	灘	癱					
	tán	談	痰	潭	譚	彈▲	壇	檀	曇		
	tăn	坦	毯	忐	袒						
	tàn	探	炭	碳	嘆						
tang	tāng	湯	趙▲								
	táng	唐	塘	糖	搪	堂	棠	膛			
	tăng	倘	躺	淌							
	tàng	燙	趙▲								
tao	tāo	滔	掏	濤	叨▲						
	táo	桃	逃	淘	陶	萄					
	tǎo	討									
	tào	套									
te	tè	特	以								
teng	téng	騰	謄	疼	藤						
ti	tī	梯	踢	剔							
	tí	提▲	題	啼	蹄	Î					
	tĭ	體									
	tì	涕	剃	替	屜	惕	嚏				
tian	tiān	天	添								
	tián	田	塡	甜	恬						
	tiăn	腆	舔								
tiao	tiāo	挑▲	佻	1							
	tiáo	條	調▲	笤	Î						
	tiǎo	挑▲									
	tiào	跳	眺								
tie	tiē	貼	帖▲								
	tiě	帖▲	鐵	:							
	tiè	帖▲									
ting	tīng	聽	廳								
	tíng	亭	停	廷	庭	蜓	霆				
	tĭng	艇	挺								
tong	tōng	通▲									
	tóng	同▲	銅	桐	童	潼	瞳	彤			
	tŏng	統	筒	桶	捅						
	tòng	同▲	痛	通	<u> </u>						
tou	tōu	偷									
	tóu	頭	投	骰							
	tòu	透									
	1										

tu	tū	突	<u>占</u>	禿									113) 11 _
tu	tú	途	<u>□</u> 塗		 徒		昌							
			坐 吐 [▲]		1疋	졈	回							
	tŭ	土吐▲												
	tù -		龙											
tuan	tuān	湍												
	tuán	惠												
tui	tuī	推												
	tuí	頹												
	tuĭ	腿												
	tuì	退	褪▲	蛻										
tun	tūn	吞												
	tún	屯	飩	画▲	豚	臀								
	tùn	褪▲	L											
tuo	tuō	拖	脫	托	託									
	tuó	陀	駝	鴕	馱▲									
	tuŏ	妥	橢											
	tuò	唾	拓▲											
W														
wa	wā	蛙	<u></u>	窪	挖									
	wá	娃			-,-									
	wă	瓦▲	<u>.</u>											
	wà	襪	瓦▲											
	wa	哇												
wai	wāi	歪												
	wăi	巖▲	L.											
	wài	外												
wan	wān	彎	灣	蜿	豌									
	wán	完	. ',' 玩	頑	丸									
	wăn	晩	挽	宛	碗	婉	惋							
	wàn	萬	腕	蔓▲										
wang	wāng	汪												
	wáng	王	Ľ											
	wăng	往			網	惘								
	wàng	心心	<u>-</u> 妄	望	旺	•								
wei	wēi	危	威	微	薇	巍	偎	煨	巖▲					
	wéi	韋		<u>違</u>	爲▲	維				桅				
	wěi	偉	-	緯	委	萎	尾▲	<u></u> 傷		,, 0				
	wèi	位	 衛	未	 味	畏	喂	餵	胃	渭	謂	猬	尉▲	
		1 1	114	· 1 ·		_ \			. ~	117	H1-7	~17		

wen	教師韶义肥力	JTIVICIE	2007	少炽区	-/ IJ										书用于
wen 機 吻 紊 weng weng % ng mo mo mo mo mo mo mo m	wen	wēn	溫	瘟											
weng weng weng sh		wén	文	蚊	紋	聞									
weng weng 26 weng 26 weng 26 weng 26 weng 27 weng 28 weng weng 28 weng weng		wěn	穩	吻	紊										
wèng 念 wo wo wo sa sa sa sa sa sa sa s		wèn	問												
wo 一次 一次 <t< th=""><th>weng</th><th>wēng</th><th>翁</th><th>嗡</th><th></th><th></th><th></th><th></th><th></th><th></th><th></th><th></th><th></th><th></th><th></th></t<>	weng	wēng	翁	嗡											
wo 我 wo 財 握 握 要 基 wi 無 無 吾 相 母 母 由 wi 無 無 吾 相 是 巫 四 由 <t< th=""><th></th><th>wèng</th><th>瓮</th><th></th><th></th><th></th><th></th><th></th><th></th><th></th><th></th><th></th><th></th><th></th><th></th></t<>		wèng	瓮												
wò 以 握 握 沃 幹	wo	wō	窩	蝸	渦▲	倭	喔								
wu		wŏ	我												
wú 無 無 吾 梧 吳 與 毋 毋 按 梅 唐 持 持 持 持 持 持 持 持 持		wò	臥	握	幄	沃	斡								
wù 武 歲 五 伍 午 午 蝶 蝶 梅 括	wu	wū	汙	鳥▲	嗚	誣	屋	巫							
wù 誤 務 悟 晤 霧 惡 戊 勿 物 鶩 鳥 場 場 X Xi		wú	無	蕪	吾	梧	吳	蜈	毋						
X xi 希 稀 唏 烯 熙 溪 蹊 西 嬉 嘻 昔 惜 息 愿 析 晰 蜥 悉 蟋 錫 夕 汐 吸 膝 犧 曦		wŭ	武	鵡	五	伍	午	忤	舞	嫵	侮	捂			
xi 新		wù	誤	務	悟	晤	霧	悪▲	戊	勿	物	鶩	焦	. ≜	塢
点析 断 蜥 悉 蟋 錫 夕 汐 吸 膝 犧 曦 xí 習 席 襲 媳 xí 喜 洗 徒 禧 銑 xì a	X														
	xi	ΧĪ	希	稀	唏	烯	熙	溪	蹊	西	嬉	嘻	昔	借	息
xí 習席襲媳 xǐ 喜洗 後禧 銑 xì 細系係繫 戲 除 xia 報 語 明 報 遐 俠 峽 狹 轄 匣 xia 下夏厦 塚 極 xia 下夏厦 塚 極 xia 下夏厦 塚 極 xia 大解 個 旅 銀 選 俠 峽 狹 轄 匣 xian 先解 個 旅 銀 選 極 xian 規 賢 弦 絃 舷 娥 戚 鹹 銜 啣 涎 xian 現 限 線 腺 羨 憲 獻 陷 餡 縣 xian 現 限 線 腺 羨 憲 獻 陷 餡 縣 xiang 群 祥 翔 降 xiang 群 祥 翔 降 xiang 財 祥 翔 降 xiang 財 銷 削 育 遺 硝 蕭 瀟 簫 囂 xiao 財 銷 削 育 遺 硝 蕭 瀟 簫 囂 xiao 財 銷 削 育 遺 硝 蕭 瀟 簫 囂 xiao 東 孝 哮 校 效 傚 嘯 肖 xie 基			熄	析	晰	蜥	悉	蟋	錫	夕	汐	吸	膝	犧	曦
xǐ 喜 洗 後 韓 戲 除 xì 細 系 係 繋 戲 除 xia 報 瞎 呷 xiá 霞 暇 瑕 遐 俠 峽 狭 轄 匣 xià 下 夏 夏 嚇 xian 大 鮮 仙 掀 鍁 纖 暹 xian 規 頻 賢 弦 絃 舷 嫌 咸 鹹 銜 啣 涎 xian 現 限 線 腺 羨 憲 獻 陷 餡 縣 xiang 香 鄉 相 湘 箱 廂 裏 鑲 xiang 詳 祥 翔 降 報 xiang 自 消 銷 削 育 逍 硝 蕭 瀟 簫 囂 xiao 月 消 銷 削 育 逍 硝 蕭 瀟 簫 囂 xiao 方 消 銷 削 育 逍 硝 蕭 瀟 簫 囂 xiao 文 孝 孝 孝 校 校 效 傚 嘯 肖 xie 基 斜 諧 攜 協 脅 挾 擷 邪 叶 xie 鞋 斜 諧 攜 協 脅 挾 擷 邪 叶			犀												
xi 細系係繫 戲 隙 xia 蝦		хí	習	席	襲	媳									
xia 報 唐 甲 xia 霞 眼 瑕 皮 峽 夾 夾 軽 匣 xia 下 夏 夏 塚 歩 歩 基 里 上 <t< th=""><th></th><th>xĭ</th><th>抽</th><th>洗▲</th><th>徙</th><th>禧</th><th>銑'</th><th>A</th><th></th><th></th><th></th><th></th><th></th><th></th><th></th></t<>		xĭ	抽	洗▲	徙	禧	銑'	A							
xiá 霞 暇 瑕 遐 俠 峽 狹 轄 匣 xià 下 夏 廈 嚇 xian 左 鮮 仙 掀 鍁 織 暹 xian 先 鮮 仙 掀 鍁 織 暹 xian 閉 燗 賢 弦 絃 舷 嫌 咸 鹹 筍 啣 涎 xian 期 險 鮮 蜆 洗 歩 xian 現 限 線 腺 羨 憲 獻 陷 餡 縣 xiang 香 鄉 相 湘 箱 廂 襄 鑲 xiang 村 翔 降 ホー xiang 有 鄉 相 項 巷 xiang 内 嚮 象 像 橡 相 項 巷 xiao 角 消 銷 削 宵 逍 硝 蕭 蕭 簫 囂 xiao 方 強 磅 檢 嘯 育 xiao 文 祾 校 嫩 傚 嘯 育 xie 些 歇 楔 蝎 xie 鞋 斜 諧 攜 協 脅 挾 擷 邪 叶 xie 類 谐 攜 協 脅 挾 擷 邪 叶		xì	細	系	係	繋▲	戲	<u> </u>	隙						
xia 下夏廈 塚 塚 xian 先鮮 仙 掀 鍁 纖 暹 xián 閉 嫺 賢 弦 絃 舷 嫌 咸 鹹 銜 啣 涎 xián 期 險 鮮 蜆 洗 爺 衛 陷 餡 縣 xian 現 限 線 腺 羨 憲 獻 陷 餡 縣 xiang 香 鄉 相 湘 箱 廂 襄 鑲 xiang 君 祥 翔 降 城 項 基 極 xiang 肉 魯 像 橡 相 項 基 極 xiang 肉 衛 象 像 橡 相 項 基 極 xiao 育 銷 銷 削 宵 逍 硝 蕭 瀟 簫 囂 xiao 所 務 本 母 校 效 傚 嘯 肖 極 xie 基 科 諧 攜 協 脅 挾 擷 邪 叶 xie 鞋 科 諧 攜 協 脅 挾 擷 邪 叶 xie 其 科 諧 攜 協 脅 挾 擷 邪 叶	xia	xiā	蝦▲	瞎	呷										
xiān 先 鮮 仙 掀 鍁 纖 暹 xián 閑 媚 賢 弦 絃 舷 嫌 咸 鹹 銜 啣 涎 xiǎn 顯 險 鮮 蜆 洗 銑 xiàn 現 限 線 腺 羨 憲 獻 陷 餡 縣 xiāng 香 鄉 相 湘 箱 廂 襄 鑲 xiáng 詳 祥 翔 降 xiáng 想 享 響 餉 xiàng 向 嚮 象 像 橡 相 項 巷 xiao 育 消 銷 削 宵 逍 硝 蕭 蕭 簫 囂 xiáo 済 xiao 笑 孝 哮 校 效 傚 嘯 肖 xie 些 歇 楔 蝎 xié 鞋 斜 諧 攜 協 脅 挾 擷 邪 다 xiè 與 品		xiá	霞	暇	瑕	遐	俠	峽	狹	轄	匣				
xián 閑 嫺 賢 弦 絃 舷 嬢 咸 鹹 銜 啣 涎 xiǎn 顯 險 鮮 蜆 洗 錄 。 xiàn 現 限 線 腺 羨 憲 獻 陷 餡 縣 xiàng 香 鄉 相 湘 箱 廂 襄 鑲 xiáng 詳 郑 降 xiǎng 村 翔 降 xiàng 向 嚮 象 像 橡 相 項 巷 xiào 育 逍 硝 蕭 瀟 簫 囂 xiáo 済 xiào 笑 孝 哮 校 效 傚 嘯 肖 xiè 些 歇 楔 蝎 xiè 鞋 科 諧 攜 協 脅 挾 擷 邪 叶 xiè 第 血		xià	下	夏	廈▲	嚇	A								
xiǎn 顯 險 鮮 蜆 洗 爺 鑑 陷 餡 縣 xiàn 現 限 線 腺 羨 憲 獻 陷 餡 縣 xiāng 香 鄉 相 湘 箱 廂 襄 鑲 xiáng 詳 翔 降 xiǎng 想 享 響 餉 xiàng 向 嚮 象 像 栩 相 項 巷 xiao 肖 消 銷 削 宵 遺 硝 蕭 蕭 簫 囂 xiáo 済 xiào 笑 孝 哮 校 郊 傚 嘯 肖 xiê 些 歇 楔 蝎 xiế 基 斜 諧 攜 協 脅 挾 擷 邪 叶 xiế 東 斜 諧 攜 協 脅 挾 擷 邪 叶	xian	xiān	先	鮮▲	仙	掀	鍁	纖	暹						
xiàn 現限線腺羨慮劇陷餡縣 xiāng 香鄉相 相 箱 廂 襄 鑲 xiāng 詳 郑 隆 和 項 巷 和 項 巷 和 項 巷 和 項 巷 和 項 巷 和 項 表 和 項 表 和 項 表 和 項 表 和 項 表 和 項 表 和 項 表 和 項 表 和 項 表 和 項 表 和 項 表 和 項 表 和 項 表 和 項 表 和 項 表 和 項 表 和 項 表 和 項 表 和 項 項 表 和 項 項 表 和 項 項 項 項		xián	閑	嫺	賢	弦	絃	舷	嫌	咸	鹹	銜	啣	涎	
xiāng 香鄉相 相 箱 廂 襄 鑲 xiáng 詳 祥 翔 降 xiǎng 想 享 響 餉 xiàng 向 嚮 象 像 橡 相 項 巷 xiao 肖 消 銷 削 宵 逍 硝 蕭 瀟 簫 囂 xiáo 済 xiào 次 曉 xiè 些 歇 楔 蝎 xié 鞋 斜 諧 攜 協 脅 挾 擷 邪 叶 xiè 寫 血		xiǎn	顯	險	鮮▲	蜆	洗	▲ ∮	洗▲						
xiáng 詳 祥 翔 降		xiàn	現	限	線	腺	羨	憲	獻	陷	餡	縣			
xiǎng 想享響的 xiàng 向總象像棉相 項巷 xiao 肖 消銷 削 育 逍 硝 蕭 瀟 簫 囂 xiáo 済 xiǎo 小曉 xiào 笑孝哮校 效 燉嘯 肖 xiē 些歇 楔 蝎 xié 鞋斜 諧 攜 協 脅 挾 擷 邪 叶 xiě 寫血	xiang	xiāng	香	鄕	相▲		箱	廂	襄	鑲					
xiàng 向總象像棉相 項巷 xiao 資料銷削 育 逍 硝 蕭 瀟 簫 囂 xiáo 済 xiào 少 曉 xiào 文 孝 哮 校 效 傚 嘯 肖 xiē 些 歇 楔 蝎 xié 鞋 斜 諧 攜 協 脅 挾 擷 邪 叶 xiě 寫 血		xiáng	詳	祥	翔	降▲									
xiāo 肖		xiǎng	想	享	響	餉									
xiáo 済 xião 小 曉 xiào 笑 孝 哮 校 郊 傚 嘯 肖 Δ xiē 些 歇 楔 蝎 xié 鞋 斜 諧 攜 協 脅 挾 擷 邪 叶 xiě 寫 血 Δ		xiàng	向	嚮	象	像	橡	相▲	項	巷	A				
xiǎo 小 曉 xiào 笑 孝 哮 校	xiao	xiāo	肖▲	消	銷	削	▲ 復	ři		背 蕭	菲	萧 🏻 🏗	新岩	囂	
xiào 笑 孝 哮 校 效 傚 嘯 肖 xiē 些 歇 楔 蝎 xié 鞋 斜 諧 攜 協 脅 挾 擷 邪 다 xiě 寫 血		xiáo	淆												
xiē 些 歇 楔 蝎 xié 鞋 斜 諧 攜 協 脅 挾 擷 邪 叶 xiě 寫 血 ◆		xiǎo	小	曉											
xié 鞋 斜 諧 攜 協 脅 挾 擷 邪▲ 叶 xiě 寫 血▲		xiào	笑	孝	哮	校▲	效	傚	嘯	肖	\				
xiě 寫 血▲	xie	xiē	些	歇	楔	蝎									
		xié	鞋		諧	攜	協	脅	挾	擷	邪▲	叶			
xiè 謝瀉即械解▲蟹懈雞洩屑褻契▲		xiě	寫	ш҅											
		xiè	謝	瀉	卸	械	解▲	蟹	懈	邂	洩	屑	褻	支契	<u>_</u> _

	w <u>-</u> n	新			芯▲	辛	仝立	F/r	馨				.,.	1) 1 1
xin	xīn		薪 芯 [▲]			+	鋅	欣	香					
	xìn	信				7557 ▲								
xing	xīng	星	惺	腥	猩	興▲								
	xíng	形	刑	邢	型	行▲								
	xĭng	醒	省▲				A							
	xìng	杏	姓	性	幸	倖	興▲							
xiong	xiōng	兄	凶	兇	匈	洶	胸							
	xióng	雄	熊											
xiu	xiū	修	羞	休										
	xiŭ	朽	宿▲											
	xiù	秀	繡	鏽	嗅	袖	臭▲	宿	<u> </u>					
xu	хū	需	須	虚	墟	嘘	鬚	吁						
	xú	徐												
	хŭ	許	栩											
	xù	敘	序	緒	絮	續	畜▲	蓄	恤	」 婿	旭	煦	西国	
xuan	xuān	宣	喧	睻	軒									
	xuán	旋▲	' 漩	玄	懸									
	xuǎn	選	癬											
	xuàn	眩	炫	渲	絢	旋▲	券	A						
xue	xuē	薛	削▲	靴	1									
	xué	學	穴											
	xuě	雪	鱈											
	xuè	血血	謔											
xun	xūn	薰	勳											
	xún	尋	循	旬	詢	峋	巡							
	xùn	訓	訊	迅	汛	徇	殉	遜	馴	蕈				
Y														
ya	yā	呀▲	' 鴉	Y	壓	A	鳥扌	甲啞	E.▲					
	yá	牙	芽	蚜	崖	涯	衙							
	yă	啞▲	雅											
	yà	亞	軋▲	訝	壓	A								
	ya	呀▲	<u>.</u>											
yan	yān	煙	咽▲	胝	淹	醃	嫣	燕	A J	設▲				
	yán	延	筵	蜒	研	妍	簷	嚴	岩	言	炎	顏	鹽	沿
		鉛▲	閻											
	yǎn	奄	掩	眼	演	衍	儼	魘						
	yàn	彦	諺	驗	艷	宴	焰	厭	雁	燕▲	嚥	硯	唁	
		堰												
yang	yāng	央	秧	殃	鴦									

		1	<i>≥>\\\</i> \\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\\	C/ IJ										11/11
	yáng	羊	洋	徉	陽	揚	楊	瘍						
	yǎng	養	癢	氧	仰									
	yàng	樣	漾	恙										
yao	yāo	要▲	腰	夭	妖	邀	終	j ▲ [区					
	yáo	搖	遙	謠	窰	姚	堯	僥▲	肴					
	yǎo	咬	杳	舀										
	yào	要▲	耀	藥	瘧	▲ 翁	龠▲							
ye	yē	耶▲	椰	掖	A									
	yé	耶▲	揶	爺	邪	A								
	yě	也	野	冶										
	yè	夜	液	腋	掖▲	頁	業	葉	咽'	▲ 身	1 計	曷		
yi	yī		衣	依	伊	醫	漪	椅▲	揖	壹				
	yí	夷	姨	胰	痍	移	宜	怡	遺	疑	儀	頣	彝	
	уĭ	以	己	椅▲	倚	蟻	Z	. 矣	尾	A				
	yì	易	蜴	意	億	憶	義	議	抑	異	益	溢	毅	藝
		囈	翼	誼	逸	亦	弈	奕	羿	翌	譯	繹	役	疫
		肄	裔	詣	屹	艾▲	負	A !	弖					
yin	yīn	因	茵	姻	音	陰	殷							
	yín	銀	齦	吟	淫									
	yĭn	引	蚓	飲▲	隱	癮	彤	L.▲ C						
	yìn	印	蔭	飲▲										
ying	yīng	英	應▲	膺	鷹	鶑	嬰	!櫻	鷃	纓	罌	1		
	yíng	營	螢	瑩	熒	縈	迎	蠅	盈	贏				
	yĭng	影	穎											
	yìng	應▲	硬	映										
yo	yō	唷	喲▲											
	yo	喲▲												
yong	yōng	庸	傭	雍	擁	臃								
	yŏng	永	泳	詠	勇	湧	踴	俑	恿	蛹				
	yòng	用	傭											
you	yōu	憂	優	悠	図									
	yóu	由	油	柚	鈾	郵	尤	魷	遊	游	猶			
	yŏu	有▲	友	莠	黝									
	yòu	又	右	佑	幼	誘	有	\						
yu	уū	瘀	淤	迂										
	yú	余	餘	于	於	娛	虞	魚	漁	愉	逾	榆	揄	瑜
		覦	輿	愚	腴	隅								
	yŭ	雨	語▲	羽	予	與	A 1	與 2	宇 吾	禹				

教師 韶义	比刀計核(首	地面ノ	参照图	C/II									吊川-
	yù	欲	慾	浴	裕	喻	愈	諭	癒	御	禦	寓	遇 譽
		籲	預	玉	育	獄	與▲	域	毓	鬱	芋	馭	郁
		豫	尉▲	蔚	▲ į	粥▲	語▲						
yuan	yuān	冤	淵	鴛									
	yuán	元	園	原	源	員▲	圓	袁	猿	轅	援	媛	緣
		垣											
	yuăn	遠											
	yuàn	院	願	苑	怨	媛▲							
yue	yuē	約▲	· 日										
	yuè	月	越	樂▲	躍	閱	悅	粤	岳	嶽	鑰	≜ 該	}▲
yun	yūn	暈▲	7										
	yún	굸	芸	紜	耘	雲	勻	員▲					
	yŭn	允											
	yùn	運	暈▲	孕	韻	熨	蘊	醞	員	A			
Z													
za	zā	紮▲	L										
	zá	雜	砸										
zai	zāi	災	栽										
	zăi	載▲	宰	仔	A								
	zài	在	再	載▲									
zan	zán	咱											
	zăn	攢▲											
	zàn	贊	讚	暫									
zang	zāng	髒	贓										
_	zàng	葬	藏▲	臟									
zao	zāo	糟	遭										
	záo	鑿											
	zǎo	早	澡	藻	蚤	棗							
	zào	躁	燥	噪	造	皀	灶						
ze	zé	則	擇▲	澤	責	「嘖							
	zè	仄											
zei	zéi	賊											
zen	zěn	怎											
zeng	zēng	曾▲	'增	僧									
0	zèng	_	綜▲										
zha	zhā	査▲			A 7	楂 扌	:[, *	i.≜ Ř					
-	zhá	炸▲			車[<u>□ /</u> •						
	1	1 '		, 3		_	-						

教師語又形	zhà	乍	詐	炸▲	榨	栅	▲ [包						
zhai	zhāi	摘	齋											
	zhái	宅	擇▲											
	zhǎi	窄												
	zhài	債	寨											
zhan	zhān	占	沾	粘▲	詹	瞻	氈							
	zhǎn	展	斬	嶄	輾	盞								
	zhàn	佔	站	戰	棧	湛	綻	顫▲	蘸					
zhang	zhāng	張	章	彰	漳	樟	蟑							
	zhăng	長▲	掌	漲	A									
	zhàng	帳	脹	賬	漲▲	丈	仗	杖	障					
zhao	zhāo	招	朝▲	昭	着'	A								
	zháo	着▲												
	zhǎo	找	爪▲	沼										
	zhào	召	照	趙	罩	兆	肇							
zhe	zhē	遮	折▲											
	zhé	折▲	哲	摺	輒	轍								
	zhě	者												
	zhè	這▲		浙										
	zhe	着▲												
zhei	zhèi	這▲												
zhen	zhēn	真	貞	偵	禎	珍	針	砧	斟	榛	甄			
	zhěn	枕	診	疹	縝									
	zhèn	震	鎭	陣	振									
zheng	zhèn zhēng	震爭	鎖睜			正	▲ 行	王 恒	E 省	数 羽	籔 孝	蒸		
zheng		争 整	睜 拯	陣	振	正	▲ 行	E 怕	E 省	数 郑	籔 素	蒸		
zheng	zhēng	爭	睜 拯	陣 筝	振 掙 [▲]		▲ 行 諍	王 恒		数 昇	籔 煮	蒸		
zheng	zhēng zhěng	争 整	野拯政	陣 筝	振 掙 [▲]					数解	籔 巻		汁	
_	zhēng zhěng zhèng	爭 整 正 [▲]	野拯政	陣 筝 證	振	鄭	諍	挣'	A				汁	
_	zhēng zhěng zhèng	爭 整 正 [▲]	野拯政	陣 筝 證	振 掙▲ 症	鄭	諍 吱 [▲]	挣'	A				汁	
_	zhēng zhěng zhèng zhī	争整正 之祗	野扱支	障等	振	鄭肢	諍 吱 [▲]	挣'脂	知				汁	
_	zhēng zhěng zhèng zhìī zhí	爭整正之祗直止志	野拯 芝 値址誌	陣	振	鄭 肢 職 祇▲	章 哎 執 咫 致	援 指 経 経	知 侄指制	蜘紙製	隻置		汁稚	滯
_	zhēng zhěng zhèng zhì zhí zhí	爭整正之祗直止志秩	睜拯 芝 値址誌質	陣夢麦植世世	振 掛 症 枝 殖 祉	鄭 肢 職 祇 ^	静 吱▲ 執 咫	援 指 経 旨	▲ 知 侄 指	蜘紙	隻置	織		
_	zhēng zhěng zhèng zhì zhí zhí	爭整正之祗直止志秩中	野拯 芝 値 址 誌 質 忠	陣	振	り 取 職 不 電 職	章 哎 執 咫 致	援 指 経 経	知 侄指制	蜘紙製	隻置	織		
zhi	zhēng zhèng zhèng zhì zhí zhí zhì	爭整正之祗直止志秩中種	野拯 芝 値址誌質 忠腫	陣筝	振	類 肢 職 至 幟 鐘	∌ 哎 執 咫 致識 鍾	押脂 姪旨 緻峙	知 侄指制	蜘紙製	隻置	織		
zhi	zhēng zhěng zhèng zhì zhí zhí zhí zhì zhòng	爭整正之祗直止志秩中	野拯 芝 値址誌質 忠腫	陣筝	振	り 取 職 不 電 職	等	押脂 姪旨 緻峙	知 侄指制	蜘紙製	隻置	織		
zhi	zhēng zhèng zhèng zhì zhí zhí zhí zhì zhòng zhŏng	爭整正之祗直止志秩中種重周	野拯 芝 値址誌質 忠腫種 週	陣筝	振	類 肢 職 至 幟 鐘	∌ 哎 執 咫 致識 鍾	押脂 姪旨 緻峙	知 侄指制	蜘紙製	隻置	織		
zhi	zhēng zhèng zhèng zhì zhí zhí zhí zhí zhì zhòng zhòng zhòng	爭整正之祗直止志秩中種重	野拯 芝 値址誌質 忠腫種 週	陣筝 證 植趾痣擲 盅踵 ▲	振	難	等	接 握 接 一 一 一 一 一 一 一 一 一 一 一 一 一 一 一 一 一 </th <th>知 侄指制</th> <th>蜘紙製</th> <th>隻置</th> <th>織</th> <th></th> <th></th>	知 侄指制	蜘紙製	隻置	織		

AVIIIIII VIII	が、一切計修し音が	1											市片
	zhòu	皺	縐	晝	驟	紂	咒	宙	軸▲				
zhu	zhū	朱	珠	蛛	株	誅	豬	諸					
	zhú	竹	燭	逐	朮								
	zhŭ	主	拄	煮	屬▲	囑	矖	}					
	zhù	住	注	駐	蛀	柱	註	著▲	貯	佇	助	祝	築
		鑄											
zhua	zhuā	抓											
	zhuă	爪▲											
zhuai	zhuāi	拽▲											
	zhuăi	轉▲											
	zhuài	拽▲											
zhuan	zhuān	專	磚										
	zhuăn	轉▲											
	zhuàn	轉▲	傳	A J	兼	異(
zhuang	zhuāng	妝	莊	裝	椿								
-	zhuàng	壯	狀	撞	幢▲								
zhui	zhuī	追	錐	椎									
	zhuì	綴	墜	贅									
zhun	zhūn	諄											
	zhŭn	准	準										
zhuo	zhuō	桌	捉	拙									
	zhuó	著▲	濁	鐲	啄	琢'	A }	翟扌	翟卓	茁	炸) 酌	
zi	zī	資	咨	姿	諮	茲	滋	吱▲					
	zĭ	子		<u></u> 籽									
	zì	自	字										
zong	zōng	宗	綜▲		蹤								
6	zŏng	總總	-1/41	144,	- 1/-								
	zòng	縱	粽										
zou	zōu	鄒	-										
	zŏu	走											
	zòu	奏	揍										
zu	zū	租											
	zú	足	族	卒▲									
	zŭ	組	阻	<u>·</u> 祖									
zuan	zuān	鑽▲		· -	-								
	zuăn	纂											
	zuàn	鑽▲											
zui	zuĭ	嘴	咀▲										
ZUI													
	zuì	最	醉	罪									

zun	zūn	尊 遵 樽
zuo	zuō	作▲
	zuó	昨琢▲
	zuŏ	左佐撮╸
	zuò	坐 座 做 作▲